

**TỔNG CÔNG TY MÁY VÀ THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP - CTCP  
CÔNG TY MẸ**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2019**

*Hà Nội, tháng 08 năm 2019*

**TỔNG CÔNG TY MÁY VÀ THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP-CTCP**  
**CÔNG TY MẸ**

Địa chỉ: Số 7A Mạc Thị Bưởi - P.Vĩnh Tuy - Q. Hai Bà Trưng - Hà Nội

---

**MỤC LỤC**

	<b><u>Trang</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	9 -10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11 - 34

**TỔNG CÔNG TY MÁY VÀ THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP-CTCP  
CÔNG TY MẸ**

Địa chỉ: Số 7A Mạc Thị Bưởi - P.Vĩnh Tuy - Q. Hai Bà Trưng - Hà Nội

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Máy và Thiết bị công nghiệp - CTCP (sau đây được gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt 06 tháng kết thúc tại ngày 30/06/2019 (sau đây gọi là **Báo cáo tài chính riêng**) đã được soát xét.

**KHÁI QUÁT CHUNG VỀ CÔNG TY**

Tổng Công ty Máy và Thiết bị công nghiệp - CTCP trước đây là doanh nghiệp Nhà nước - Tổng Công ty Máy và Thiết bị công nghiệp, được thành lập theo quyết định số 155/HĐBT ngày 12/5/1990 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) và thành lập lại theo Quyết định số 1117/QĐ/TCCBĐT ngày 27/10/1995 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công Thương). Tổng Công ty được chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con theo Quyết định số 3168 /QĐ-BCT ngày 15 tháng 06 năm 2010 của Bộ Công Thương. Ngày 16 tháng 11 năm 2015, Tổng Công ty được Bộ Công Thương quyết định xác định giá trị doanh nghiệp để chuyển đổi sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 12494/QĐ-BCT.

Hiện tại, Tổng Công ty hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần thứ 7 ngày 20/01/2017, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 11 tháng 05 năm 2017 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Vốn Điều lệ của Tổng Công ty là: 1.419.915.000.000 VND (*Một nghìn, bốn trăm mười chín tỷ, chín trăm mười lăm triệu đồng*).

Trụ sở chính Tổng Công ty đặt tại số 7A phố Mạc Thị Bưởi, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Ông Trần Quốc Toàn	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Nguyễn Khắc Hải	Thành viên Hội đồng quản trị
Ông Hoàng Minh Việt	Thành viên Hội đồng quản trị
Ông Cù Ngọc Phương	Thành viên Hội đồng quản trị
Ông Phan Phạm Hà	Thành viên Hội đồng quản trị

**BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ông Nguyễn Khắc Hải	Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Thu Trang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đậu Huy Ngọc Linh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Quốc Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Thành Đông	Phó Tổng Giám đốc

**BAN KIỂM SOÁT**

Ông Đinh Quang Hòa	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Lê Tuấn Anh	Ủy viên Ban Kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Khánh Ly	Ủy viên Ban Kiểm soát

**TỔNG CÔNG TY MÁY VÀ THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP-CTCP  
CÔNG TY MẸ**

Địa chỉ: Số 7A Mạc Thị Bưởi - P.Vĩnh Tuy - Q. Hai Bà Trưng - Hà Nội

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ một cách trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty mẹ - Tổng Công ty Máy và Thiết bị công nghiệp – CTCP cho kỳ hoạt động 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2019. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá, dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp có sự kiện bất thường xảy ra buộc Tổng Công ty không thể tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2019

**TM. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty**

**Tổng Giám đốc**



**Nguyễn Khắc Hải**

Số: 701/2019/BCSX-BCTC/CPA VIETNAM

**BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**Về Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 của**  
**của Công ty mẹ - Tổng Công ty Máy và Thiết bị công nghiệp - CTCP**

**Kính gửi:** Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
**Tổng Công ty Máy và Thiết bị công nghiệp - CTCP**

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty mẹ - Tổng Công ty Máy và Thiết bị công nghiệp - CTCP, được lập ngày 14/08/2019, từ trang 6 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30/06/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc từ trang 2 đến trang 3, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về Hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Cơ sở của kết luận ngoại trừ**

- Ngày 20/01/2017, Tổng Công ty được cấp Giấy đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần và chính thức hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần. Tại thời điểm phát hành Báo cáo soát xét này, Tổng Công ty chưa có Biên bản bàn giao số liệu kế toán từ Công ty TNHH NN MTV sang Công ty cổ phần do chưa được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt hồ sơ quyết toán cổ phần hóa.
- Tại ngày 30/06/2019, Tổng Công ty chưa trích lập dự phòng đầu tư tài chính đối với khoản đầu tư vào Công ty con là Công ty TNHH MTV XNK Thiết bị Toàn bộ và Kỹ thuật (Công ty Techno Import) do đang chờ quyết định của cơ quan có thẩm quyền về việc xử lý khoản lỗ lũy kế của Công ty Techno Import cho giai đoạn hoạt động trước khi Tổng Công ty chính thức chuyển đổi sang hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần (tại ngày 20/01/2017) và phê duyệt hồ sơ quyết toán cổ phần hóa. Thêm vào đó, Tổng Công ty cũng đang tiến hành quá trình thoái vốn tại Công ty Techno Import theo sự đồng ý của Bộ Công thương (chi tiết được trình bày tại

Thuyết minh Báo cáo tài chính phần V, đoạn 02, điểm b (trang 19). Do đó, mức độ ảnh hưởng của nội dung này đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ chưa xác định được.

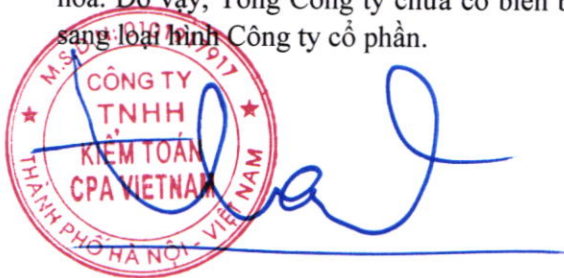
- Chúng tôi chưa xác định được mức độ tổn thất (nếu có) của các khoản Đầu tư vào Công ty liên kết là Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Sài Gòn – Hà Nội được trình bày tại Thuyết minh Báo cáo tài chính phần V, đoạn 02, điểm c (trang 20) và khoản Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là Công ty CP Đá mài Hải Dương và Công ty CP Cơ khí Chế tạo Hải Phòng được trình bày tại Thuyết minh Báo cáo tài chính phần V, đoạn 02, điểm d (trang 20) do không thu thập được đầy đủ các thông tin cần thiết về khoản đầu tư này.

### **Kết luận ngoại trừ**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ các vấn đề được nêu tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty mẹ - Tổng Công ty tại ngày 30/06/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty mẹ - Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2019, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

### **Vấn đề khác**

- Vốn Điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần của Tổng Công ty là: 1.419.915.000.000 đồng. Tại ngày 30/06/2019, Vốn góp của chủ sở hữu (Mã số 411) trên Bảng cân đối kế toán là 1.418.634.488.001 đồng, chênh lệch là (1.280.511.999) đồng so với Vốn Điều lệ là do quá trình xử lý tài chính khi Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo quy định. Tại thời điểm phát hành Báo cáo kiểm toán này, Công ty mẹ và 4 công ty TNHH MTV do Tổng Công ty đang sở hữu 100% vốn vẫn đang chờ các cơ quan có thẩm quyền xem xét và phê duyệt hồ sơ quyết toán cổ phần hóa. Sau khi có phê duyệt chính thức hồ sơ quyết toán cổ phần hóa, Tổng Công ty sẽ có những điều chỉnh về Vốn theo quy định.
- Điểm a, Khoản 1, Điều 14 Quyết định số 51/2014/QĐ-TTg ngày 15 tháng 09 năm 2014 qui định “Trong thời hạn chín mươi (90) ngày kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, doanh nghiệp cổ phần hóa phải hoàn tất thủ tục đăng ký công ty đại chúng, đăng ký cổ phiếu để lưu ký tập trung tại Trung tâm lưu ký chứng khoán và đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom theo quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán”. Theo tinh thần đó, ngày 09/05/2017, Tổng Công ty đã trở thành Công ty đại chúng và ngày 08/12/2017, Tổng Công ty đã hoàn tất việc đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom. Tuy nhiên, như đã nói ở trên, Công ty mẹ và 4 công ty TNHH MTV do Tổng Công ty đang sở hữu 100% vốn vẫn đang chờ các cơ quan có thẩm quyền xem xét và phê duyệt hồ sơ quyết toán cổ phần hóa. Do vậy, Tổng Công ty chưa có biên bản bàn giao số liệu kế toán từ loại hình Công ty TNHH NN MTV sang loại hình Công ty cổ phần.



**Phan Huy Thắng**  
**Tổng Giám đốc**

*Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề số: 0147-2018-137-1*

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**

**Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens**

*Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2019*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Mẫu số B 01A- DN

Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>354.610.472.955</b>	<b>385.383.314.054</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>17.061.472.403</b>	<b>27.377.743.587</b>
1. Tiền	111		4.561.472.403	8.377.743.587
2. Các khoản tương đương tiền	112		12.500.000.000	19.000.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>89.000.000.000</b>	<b>30.000.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		89.000.000.000	30.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>202.514.116.473</b>	<b>298.683.396.406</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	138.925.779.406	246.801.070.434
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		51.517.668.426	41.394.706.749
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V.04	1.101.063.400	805.500.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	15.908.693.942	14.821.207.924
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.03	(4.939.088.701)	(5.139.088.701)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.06</b>	<b>39.573.896.894</b>	<b>24.072.245.298</b>
1. Hàng tồn kho	141		39.573.896.894	24.072.245.298
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>6.460.987.185</b>	<b>5.249.928.763</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	33.207.909	-
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.256.967.125	5.038.377.568
2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.12	170.812.151	211.551.195
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>			<b>1.241.185.686.879</b>	<b>1.241.554.286.789</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>35.000.000</b>	<b>45.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.05	35.000.000	45.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>36.789.089.821</b>	<b>37.169.448.569</b>
<b>I. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	<b>V.07</b>	<b>36.742.638.219</b>	<b>37.112.996.965</b>
- Nguyên giá	222		48.851.192.917	48.032.593.099
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(12.108.554.698)	(10.919.596.134)
<b>2. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	<b>V.08</b>	<b>46.451.602</b>	<b>56.451.604</b>
- Nguyên giá	228		100.000.000	100.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(53.548.398)	(43.548.396)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.09</b>	<b>22.736.788.968</b>	<b>23.029.335.750</b>
- Nguyên giá	241		23.403.742.571	23.403.742.571
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(666.953.603)	(374.406.821)
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.02</b>	<b>1.180.460.941.347</b>	<b>1.180.460.941.347</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		1.160.969.434.283	1.160.969.434.283
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1.772.952.058	1.772.952.058
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	258		17.718.555.006	17.718.555.006
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.163.866.743</b>	<b>849.561.123</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	1.163.866.743	849.561.123
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.595.796.159.834</b>	<b>1.626.937.600.843</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Mẫu số B 01A- DN  
Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính  
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>176.806.831.856</b>	<b>208.303.112.842</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>176.806.831.856</b>	<b>208.303.112.842</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	53.597.496.196	99.029.183.690
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		88.600.528.026	56.646.125.334
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	1.464.243.867	1.918.711.469
4. Phải trả người lao động	314		401.206.916	1.578.765.867
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	5.370.206.736	5.273.674.870
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.14	304.772.726	707.500.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	21.704.336.131	21.758.398.118
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	4.335.053.000	18.525.036.180
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.028.988.258	2.865.717.314
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		-	-
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.418.989.327.978</b>	<b>1.418.634.488.001</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.17</b>	<b>1.418.989.327.978</b>	<b>1.418.634.488.001</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.418.634.488.001	1.418.634.488.001
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		354.839.977	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ trước	421a		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		354.839.977	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.595.796.159.834</b>	<b>1.626.937.600.843</b>

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2019

Người lập

TB. Tài chính kế toán

Tổng Giám đốc

Nguyễn Hữu Hiền

Trần Thị Thu Trang



Nguyễn Khắc Hải



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**  
**Cho kỳ hoạt động 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2019**

Mẫu số B 02A- DN

Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày  
22/12/2014 của Bộ Tài chính

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	142.527.253.970	177.978.490.271
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		209.090.909	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		142.318.163.061	177.978.490.271
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	134.180.739.908	168.702.203.924
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>8.137.423.153</b>	<b>9.276.286.347</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	2.568.303.224	1.458.536.651
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	282.978.808	692.027.155
- Trong đó: Chi phí lãi vay			154.681.631	252.798.362
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.05	10.203.665.382	9.899.019.334
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}</b>	<b>30</b>		<b>219.082.187</b>	<b>143.776.509</b>
11. Thu nhập khác	31	VI.06	299.294.448	489.576.474
12. Chi phí khác	32	VI.07	130.623.948	156.619.915
<b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>168.670.500</b>	<b>332.956.559</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>387.752.687</b>	<b>476.733.068</b>
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.08	32.912.710	37.693.489
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>354.839.977</b>	<b>439.039.579</b>

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2019

Người lập

TB.Tài chính Kế toán

Tổng Giám đốc

Nguyễn Hữu Hiền

Trần Thị Thu Trang



Nguyễn Khắc Hải

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

Mẫu số B 03A - DN

Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>01</b>		
1 Lợi nhuận trước thuế		387.752.687	476.733.068
2 Điều chỉnh cho các khoản		(20.010.673)	(536.842.226)
- Khấu hao TSCĐ	02	1.491.505.348	1.184.056.872
- Các khoản dự phòng	03	(200.000.000)	(118.700.914)
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	123.671.177	(86.414.193)
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.676.681.838)	(1.768.582.353)
- Chi phí lãi vay	06	241.494.640	252.798.362
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước thay</b>			
3 đổi vốn lưu động	<b>08</b>	<b>367.742.014</b>	<b>(60.109.158)</b>
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	96.100.924.485	(1.848.743.603)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(15.501.651.596)	52.737.680.034
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(18.570.954.566)	(17.270.140.501)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	13	(314.305.620)	(504.393.249)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(298.015.340)	(161.642.496)
- Thuế thu nhập đã nộp	15	(50.531.300)	(22.897.709)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	2.345.716.470	274.241.669
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(1.600.404.056)	(4.366.770.530)
<b>Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>62.478.520.491</b>	<b>28.777.224.457</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	(858.937.545)	(23.495.790.571)
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	22	(59.000.000.000)	(20.000.000.000)
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	5.800.000.000
5 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	638.090.107
6 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.237.625.821	1.578.532.270
<b>Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(58.621.311.724)</b>	<b>(35.479.168.194)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	11.242.472.490
2 Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(14.189.983.180)	(24.940.534.717)
<b>Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(14.189.983.180)</b>	<b>(13.698.062.227)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 (tiếp theo)

Mẫu số B 03 - DN

Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu		Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
Lưu chuyển thuần trong kỳ	50	(10.332.774.413)	(20.400.005.964)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	27.377.743.587	31.448.768.896
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	61	16.503.229	1.706.738
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	17.061.472.403	11.050.469.670

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2019

Người lập

TB. Tài chính Kế toán

Tổng Giám đốc

Nguyễn Hữu Hiền

Trần Thị Thu Trang

Nguyễn Khắc Hải

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Mẫu số B 09a-DN Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Máy và Thiết bị công nghiệp - CTCP trước đây là doanh nghiệp Nhà nước - Tổng Công ty Máy và Thiết bị công nghiệp, được thành lập theo quyết định số 155/HĐBT ngày 12/5/1990 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) và thành lập lại theo Quyết định số 1117/QĐ/TCCBĐT ngày 27/10/1995 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công Thương). Tổng Công ty được chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con theo Quyết định số 3168 /QĐ-BCT ngày 15 tháng 06 năm 2010 của Bộ Công Thương. Ngày 16 tháng 11 năm 2015, Tổng Công ty được Bộ Công Thương quyết định xác định giá trị doanh nghiệp để chuyển đổi sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 12494/QĐ-BCT.

Hiện tại, Tổng Công ty hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần thứ 7 ngày 20/01/2017, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 11 tháng 05 năm 2017 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Vốn Điều lệ của Tổng Công ty là: 1.419.915.000.000 VND (Một nghìn, bốn trăm mười chín tỷ, chín trăm mười lăm triệu đồng). Cụ thể, tỷ lệ sở hữu vốn như sau:

<b>Cổ đông</b>	<b>Số cổ phần</b>	<b>Số tiền</b>	<b>Tỷ lệ</b>
- Cổ đông Nhà nước (Bộ Công Thương)	141.384.680	1.413.846.800.000	99,5726%
- Cán bộ công nhân viên công ty	537.820	5.378.200.000	0,3788%
- Nhà đầu tư khác	69.000	690.000.000	0,0486%
+ Cổ đông là cá nhân	49.000	490.000.000	0,0345%
+ Cổ đông là tổ chức	20.000	200.000.000	0,0141%
<b>Cộng</b>	<b>141.991.500</b>	<b>1.419.915.000.000</b>	<b>100%</b>

**2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Tổng Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực sản xuất chế tạo sản phẩm cơ khí (thiết bị toàn bộ, thiết bị lẻ, kim khí tiêu dùng, chi tiết cụm, chi tiết phụ tùng); Đầu tư, xây dựng, chế tạo, lắp đặt, vận hành và chuyển giao các nhà máy nhiệt điện, thủy điện độc lập; Xây lắp các công trình công nghiệp và dân dụng, công trình giao thông đường bộ, công trình thủy lợi, các công trình hạ tầng đô thị; Tư vấn đầu tư và dịch vụ kỹ thuật công nghệ, công nghiệp; Kinh doanh thương mại...

**3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**4. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 30/06/2019, Tổng Công ty có các đơn vị phụ thuộc, công ty con, công ty liên kết như sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Mẫu số B 09a-DN Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Tên	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
<b>I. Văn Phòng Tổng Công ty</b>	- Thiết kế, chế tạo, cung cấp, lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp - Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp - Sản xuất luyện kim, sửa chữa máy móc, thiết bị - Sản xuất các cấu kiện kim loại	100%	100%
<b>II. Đơn vị phụ thuộc</b>			
1. Chi nhánh Tổng Công ty Máy và Thiết bị công nghiệp - CTCP	- Giao dịch, mua bán máy móc thiết bị, vật tư công nghiệp; Xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp; Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính); Đo đạc địa chính; Kinh doanh bất động sản...	100%	100%
2. Công ty Xây lắp công nghiệp	- Chuẩn bị mặt bằng; Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Đóng tàu và cấu kiện nổi; Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác...	100%	100%
3. Công ty Tư vấn Đầu tư và Dịch vụ Kỹ thuật công nghiệp	- Tư vấn đầu tư, dịch vụ công nghiệp và chuyển giao công nghệ; Thực hiện các nhiệm vụ do Tổng Công ty ủy quyền	100%	100%
<b>III. Công ty con</b>			
1. Công ty TNHH MTV Cơ khí Hà Nội	- Sản xuất chế tạo máy, cắt gọt kim loại, thiết bị công nghệ, - Kinh doanh thiết bị điện tử, gỗ, nhà ở, bất động sản - Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp, xuất nhập khẩu và kinh doanh thiết bị công nghiệp vật tư	100%	100%
2. Công ty TNHH MTV Cơ khí Quang Trung	- Thiết kế, chế tạo công nghệ dây chuyền bột giấy, chế tạo các kết cấu thép, thiết bị phụ tùng công nghiệp, kiểm tra X quang thiết bị chịu áp lực - Sản xuất các sản phẩm giấy, nhập khẩu thiết bị vật tư, kinh doanh kho bãi văn phòng, xuất nhập khẩu thiết bị điện, điện tử công nghiệp dân dụng	100%	100%
3. Công ty TNHH MTV XNK Sản phẩm Cơ khí	Mua bán, xuất nhập khẩu đồ gia dụng, nông sản, máy móc thiết bị, sản xuất kinh doanh các sản phẩm cơ khí...	100%	100%
4. Công ty TNHH MTV XNK Thiết bị Toàn bộ và Kỹ thuật	Kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá; Ủy thác và nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá; Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận; Môi giới thương mại ...	100%	100%
5. Công ty CP Cơ khí Duyên Hải	Sản xuất kinh doanh thiết bị máy móc, phụ tùng công nghiệp, hộp giảm tốc các loại khung nhà xưởng, thép cán xây dựng thép hình - Xuất nhập khẩu máy móc thiết bị	98,189%	98,189%
6. Công ty CP Dụng cụ số 1	Kinh doanh các sản phẩm công nghiệp và dụng cụ đo lường cơ khí	51%	51%
<b>IV. Công ty liên doanh, liên kết</b>			
1. Công ty CP Đầu tư Thương mại Sài Gòn - Hà Nội		20%	20%

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Mẫu số B 09a-DN Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

### **II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

#### **1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

#### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ là đồng Việt Nam (ký hiệu “VND”).

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam**

Tổng Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác**

**Nguyên tắc xác định tiền:** Là toàn bộ số tiền mặt và tiền gửi ngân hàng hiện có của Tổng Công ty tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

**Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:** Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch đối với ngân hàng thương mại. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào Kết quả Hoạt động Kinh doanh của kỳ hoạt động theo quy định tại Thông tư 179/2012/TT-BTC do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 “Quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong Doanh nghiệp”.

#### **2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

**Nguyên tắc ghi nhận:** Các khoản phải thu khách hàng, trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu được xác định là khó đòi.

**Lập dự phòng phải thu khó đòi:** Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, giảm giá chứng khoán đầu tư, nợ khó đòi tại doanh nghiệp và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

#### **3. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho**

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Mẫu số B 09a-DN Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

**Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho:** Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và thực tế đích danh.

**Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**4. Ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định (TSCĐ)**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

**6 tháng đầu năm 2019**  
**(số năm)**

Nhà cửa, vật kiến trúc	30 - 50
Máy móc, thiết bị	05 - 06
Phương tiện vận tải truyền dẫn	03 - 06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư**

*Nguyên tắc ghi nhận*

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

*Phương pháp khấu hao*

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như các tài sản cố định khác.

**6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại thì được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ hoạt động.

Các chi phí phát sinh trong kỳ hoạt động nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ, dụng cụ

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Mẫu số B 09a-DN Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

- Lợi thế thương mại
- Những khoản chi phí khác

**7. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay ngắn hạn, dài hạn và nợ dài hạn được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ của chúng.

**8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay” và Điều 54 -Thông tư số 200/2014/TT-BTC. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả: ghi nhận các khoản chi phí ước tính cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả do chưa có số liệu quyết toán chính thức với đơn vị cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

**10. Vốn chủ sở hữu**

**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn góp thực tế nhận được từ các chủ sở hữu của Công ty;

Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế từ các hoạt động của Tổng Công ty sau khi thực hiện việc chia cổ tức cho các thành viên dựa trên tỷ lệ vốn góp theo quyết định của Hội đồng quản trị và sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và quy định của pháp luật Việt Nam.

**11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập khác**

**Doanh thu bán hàng hóa:** Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hoá hoặc dịch vụ đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu cung cấp dịch vụ ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:
  - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
  - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
  - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
  - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**Doanh thu hợp đồng xây dựng:** Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng,



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Mẫu số B 09a-DN Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn

**Doanh thu hoạt động tài chính:** Doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**Thu nhập khác:** được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

**12. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận khi trong kỳ kế toán có phát sinh doanh thu bán hàng (hoặc CCDV) . Ghi nhận giá vốn hàng bán phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp, nguyên tắc nhất quán (trong việc tính giá vốn hàng bán)

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bán niên và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**14. Công cụ tài chính**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Mẫu số B 09a-DN Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác, đầu tư tài chính và các khoản ký quỹ. Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc, nợ phải trả tài chính bao gồm phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

*Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu*

Ngoại trừ phải thu khách hàng và phải thu khác được đánh giá lại khi có khả năng giảm giá dưới hình thức dự phòng phải thu khó đòi và các khoản đầu tư tài chính được đánh giá lại khi có khả năng giảm giá dưới hình thức dự phòng giảm giá các khoản đầu tư, thì hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Ngày 6/11/2009, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính. Tuy nhiên cho đến nay chưa có hướng dẫn cụ thể từ Bộ Tài chính cho việc áp dụng các quy định trong Thông tư 210, do đó, Tổng Công ty chưa trình bày thuyết minh về công cụ tài chính trong Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2019.

**15. Báo cáo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Tổng Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác trong môi trường kinh tế khác. Hiện nay, hoạt động chủ yếu của Tổng Công ty là cung cấp và lắp đặt các thiết bị công nghiệp. Do đó, việc trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là hoàn toàn không cần thiết.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Tổng Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác trong môi trường kinh tế khác. Hoạt động điều hành của Tổng Công ty tập trung tại khu vực thành phố Hà Nội trong khi các hoạt động mua hàng và tiêu thụ xảy ra trong phạm vi cả nước và nước ngoài. Vì vậy, việc lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý là không khả thi và việc không lập báo cáo này không ảnh hưởng trọng yếu tới việc trình bày Báo cáo tài chính riêng nói chung.

**16. Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

**17. Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Tổng Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Tổng Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Mẫu số B 09a-DN Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**b) Đầu tư vào công ty con**

	30/06/2019			01/01/2019		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Công ty TNHH MTV Cơ khí Hà Nội (1)	644.670.174.361	(*)	-	644.670.174.361	(*)	-
Công ty TNHH MTV Cơ khí Quang Trung (2)	163.327.600.924	(*)	-	163.327.600.924	(*)	-
Công ty TNHH MTV XNK Sản phẩm cơ khí (3)	186.946.683.204	(*)	-	186.946.683.204	(*)	-
Công ty TNHH MTV XNK Thiết bị Toàn bộ và Kỹ thuật (4)	35.893.995.830	(*)	-	35.893.995.830	(*)	-
Công ty CP Cơ khí Duyên Hải (5)	126.294.786.164	(*)	-	126.294.786.164	(*)	-
Công ty CP Dụng cụ số 1 (6)	3.836.193.800	(*)	-	3.836.193.800	(*)	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.160.969.434.283</b>	-	-	<b>1.160.969.434.283</b>	-	-

(1),(2),(3), (4): là đơn vị do Tổng Công ty sở hữu 100% Vốn.

(5): Công ty CP Cơ khí Duyên Hải: được chuyển đổi từ Công ty TNHH NN MTV Cơ khí Duyên Hải thuộc Tổng Công ty ngày 28/11/2014. Tổng Công ty sở hữu 98,189% cổ phiếu có quyền biểu quyết.

(6): Công ty CP Dụng cụ số 1: được chuyển đổi từ Công ty dụng cụ cắt và đo lường thuộc Tổng Công ty ngày 17/11/2003. Khoản đầu tư này ban đầu được Tổng Công ty ghi nhận là 3.150.600.000 đồng, chiếm 51% cổ phiếu có quyền biểu quyết. Tại ngày 30/09/2014, khoản đầu tư này được đánh giá lại theo Quyết định số 12494/QĐ-BCT ngày 16/11/2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc xác định giá trị Tổng Công ty Máy và Thiết bị công nghiệp thuộc Bộ Công Thương để cổ phần hóa là 4.099.574.020 đồng. Tại ngày 20/01/2017, Tổng Công ty tiến hành đánh giá khoản đầu tư tài chính theo quy định và giá trị đầu tư vào Công ty CP Dụng cụ số 1 được Tổng Công ty ghi nhận là 3.836.193.800 đồng.

**Ghi chú:**

Lỗ lũy kế của Công ty TNHH MTV XNK Thiết bị Toàn bộ và Kỹ thuật (sau đây được gọi tắt là Công ty Techno Import) tại ngày 30/06/2019 trên Báo cáo tài chính bán niên năm 2019 đã được kiểm toán là 14.949.096.959 đồng. Trong đó, lỗ lũy kế cho giai đoạn hoạt động trước thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần (trước thời điểm 20/01/2017) là 11.399.417.860 đồng. Kết quả hoạt động kinh doanh từ ngày 21/01/2017 đến ngày 30/06/2019 lỗ 3.549.679.099 đồng. Tại ngày 30/06/2019, Văn Phòng Tổng Công ty chưa đánh giá trích lập dự phòng tài chính đối với khoản đầu tư này do Công ty mẹ và 4 công ty TNHH MTV do Tổng Công ty đang sở hữu 100% vốn (trong đó có Công ty Techno Import) đang chờ các cơ quan có thẩm quyền xem xét xử lý khoản lỗ lũy kế nói trên và phê duyệt hồ sơ quyết toán cổ phần hóa. Thêm vào đó, ngày 26/03/2018, Tổng Công ty đã có Công văn số 276/CV-MIE-DDV trình Bộ Công Thương về việc báo cáo và đề xuất thực hiện tái cơ cấu Công ty TechnoImport. Ngày 22/06/2018, Bộ Công Thương đã có Công văn số 4961/BCT- CN về việc tái cơ cấu Công ty TechnoImport đồng ý chủ trương thoái vốn đầu tư của Tổng Công ty tại Công ty TechnoImport. Ngày 29/08/2018, Bộ Công Thương có Công văn

**TỔNG CÔNG TY MÁY VÀ THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP-CTCP  
CÔNG TY MẸ**

Địa chỉ: Số 7A Mạc Thị Bưởi - P.Vĩnh Tuy - Q.Hai Bà Trưng – Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ  
cho kỳ hoạt động 06 tháng  
kết thúc ngày 30/06/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Mẫu số B 09a-DN Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

số 6935/BCT-CN về phương án thoái vốn của MIE tại Công ty TechnoImport. Ngày 29/11/2018, Bộ Tài chính đã có Công văn số 14893/BTC-TCDN về việc hướng dẫn thực hiện thoái vốn MIE đầu tư tại Công ty TechnoImport. Tại thời điểm phát hành Báo cáo soát xét này, Tổng công ty đang hoàn tất quá trình thoái vốn tại Công ty TechnoImport.

**c) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

	30/06/2019			01/01/2019		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Công ty CP Đầu tư Thương mại Sài Gòn - Hà Nội (7)	1.772.952.058	(*)	-	1.772.952.058	(*)	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.772.952.058</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.772.952.058</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

(7): Công ty CP Đầu tư Thương mại Sài Gòn - Hà Nội: Vốn điều lệ là 90.000.000.000 đồng chia thành 900.000 cổ phần, Tổng Công ty sở hữu 20% cổ phiếu có quyền biểu quyết. Tổng Công ty sở hữu 20% cổ phiếu có quyền biểu quyết. Tại ngày 30/09/2014, khoản đầu tư này được đánh giá lại theo Quyết định số 12494/QĐ-BCT ngày 16/11/2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc xác định giá trị Tổng Công ty Máy và Thiết bị công nghiệp thuộc Bộ Công Thương để cổ phần hóa là 1.800.000.000 đồng. Tại ngày 20/01/2017, Tổng Công ty tiến hành đánh giá khoản đầu tư tài chính theo quy định và giá trị đầu tư vào Công ty CP Đầu tư Thương mại Sài Gòn – Hà Nội được Tổng Công ty ghi nhận là 1.772.952.058 đồng.

**d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/06/2019			01/01/2019		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Công ty CP Đá Mài Hải Dương (8)	3.381.542.806	(*)	-	3.381.542.806	(*)	-
Công ty CP Cơ khí Chế tạo Hải Phòng (9)	1.432.012.200	(*)	-	1.432.012.200	(*)	-
Công ty CP Xi măng Đồng Bành (10)	12.905.000.000	(*)	-	12.905.000.000	(*)	-
- Vốn góp của Tổng Công ty Máy và Thiết bị công nghiệp - CTCP (10a)	-	-	-	-	-	-
- Vốn góp của các cổ đông khác (10b)	12.905.000.000	-	-	12.905.000.000	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>17.718.555.006</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>17.718.555.006</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

(8) Công ty CP Đá Mài Hải Dương: được chuyển đổi từ Công ty Đá Mài trực thuộc Tổng Công ty. Khoản đầu tư này ban đầu được Tổng Công ty ghi nhận là 1.000.000.000 đồng, chiếm 2,22% cổ phiếu có quyền biểu quyết. Căn cứ vào kết quả xác định giá trị đã được phê duyệt, khoản đầu tư này được đánh giá là 1.631.736.071

**TỔNG CÔNG TY MÁY VÀ THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP-CTCP  
CÔNG TY MẸ**

Địa chỉ: Số 7A Mạc Thị Bưởi - P.Vĩnh Tuy - Q.Hai Bà Trưng – Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ  
cho kỳ hoạt động 06 tháng  
kết thúc ngày 30/06/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Mẫu số B 09a-DN Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

đồng. Tại ngày 20/01/2017 (thời điểm chính thức chuyển thành Công ty cổ phần), Tổng Công ty định giá lại khoản đầu tư này và ghi nhận giá trị khoản đầu tư là 3.717.410.306 đồng. Tại ngày 30/06/2019, giá trị khoản đầu tư này được ghi nhận là 3.381.542.806 đồng.

(9) Công ty CP Cơ khí Chế tạo Hải Phòng: được chuyển đổi từ Nhà Máy Cơ khí Chế tạo Hải Phòng trực thuộc Tổng Công ty. Khoản đầu tư này ban đầu được Tổng Công ty ghi nhận là 1.037.690.000 đồng, chiếm 10% cổ phiếu có quyền biểu quyết. Tại ngày 30/09/2014, khoản đầu tư này được đánh giá lại theo Quyết định số 12494/QĐ-BCT ngày 16/11/2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc xác định giá trị Tổng Công ty Máy và Thiết bị công nghiệp thuộc Bộ Công Thương để cổ phần hóa là 1.463.141.355 đồng. Tại ngày 20/01/2017 (thời điểm chính thức chuyển thành Công ty cổ phần), căn cứ vào giá giao dịch cổ phiếu của Công ty CP Cơ khí Chế tạo Hải Phòng, Tổng Công ty định giá lại khoản đầu tư này và ghi nhận giá trị khoản đầu tư là 1.432.012.200 đồng. Ngày 27/03/2018, Tổng Công ty đã có Công văn số 269/CV-MIE-HDQT gửi Bộ Công Thương về việc thoái vốn MIE đầu tư tại Công ty CP Cơ khí Chế tạo Hải Phòng. Ngày 04/05/2018, Bộ Công Thương đã có Công văn số 3475/BCT-CN đồng ý về việc thoái hết phần vốn Tổng Công ty đầu tư tại Công ty Cổ phần Cơ khí Chế tạo Hải Phòng. Hiện nay, Tổng Công ty đang thực hiện quá trình thoái hết phần vốn tại Công ty này.

(10) Công ty CP Xi Măng Đồng Bành: Vốn Điều lệ là 301.000.000.000 đồng. Ban đầu, khoản đầu tư này được Tổng Công ty ghi nhận là 31.200.000.000 đồng, chiếm 10,37% cổ phiếu có quyền biểu quyết. Tại ngày 30/09/2014, khoản đầu tư này được đánh giá lại theo Quyết định số 12494/QĐ-BCT ngày 16/11/2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc xác định giá trị Tổng Công ty Máy và Thiết bị công nghiệp thuộc Bộ Công Thương để cổ phần hóa là 27.298.839.658 đồng. Tại ngày 20/01/2017 (thời điểm chính thức chuyển thành Công ty cổ phần), Tổng Công ty định giá lại khoản đầu tư này và ghi nhận giá trị khoản đầu tư là 12.905.000.000 đồng.

(10a): là khoản đầu tư bằng vốn tự có của Tổng Công ty.

(10b): là khoản đầu tư bằng vốn huy động của Cán bộ Công nhân viên và các cổ đông khác, Tổng Công ty đứng tên trong giao dịch mua cổ phiếu.

**Ghi chú:**

(\*): Tại ngày báo cáo, Tổng Công ty chưa có cơ sở để xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết và khoản Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác để thuyết minh trong Báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 bởi vì không có giá giao dịch trên thị trường cho các khoản đầu tư này và Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý dựa trên việc sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi số.

**TỔNG CÔNG TY MÁY VÀ THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP-CTCP  
CÔNG TY MẸ**

Địa chỉ: Số 7A Mạc Thị Bưởi - P.Vĩnh Tuy - Q.Hai Bà Trưng – Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ  
cho kỳ hoạt động 06 tháng  
kết thúc ngày 30/06/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Mẫu số B 09a-DN Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**03. Phải thu khách hàng**

a) Phải thu ngắn hạn

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Phải thu các công ty con</b>	<b>8.657.422.540</b>	-	<b>12.943.771.951</b>	-
Công ty CP Cơ khí Duyên Hải	8.657.422.540	-	7.726.551.184	-
Công ty TNHH MTV Cơ khí Quang Trung	-	-	5.217.220.767	-
<b>Các khách hàng khác</b>	<b>130.268.356.866</b>	<b>4.939.088.701</b>	<b>233.857.298.483</b>	<b>5.139.088.701</b>
Ban Quản lý Dự án nhà máy Thủy điện Sơn La	5.071.413.000	-	5.071.413.000	-
Công ty CP Tập đoàn Bất động sản Hoàng Gia	43.004.923.370	-	43.004.923.370	-
Công ty CP Thương mại CITICOM	-	-	12.126.832.200	-
Tổng Công ty CP Thương mại Xây dựng	6.213.468.679	-	26.213.468.679	-
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Cơ khí Sông Hồng	2.596.370.548	2.596.370.548	2.596.370.548	2.596.370.548
Công ty CP Cơ khí Điện lực	2.342.718.153	2.342.718.153	2.742.718.153	2.542.718.153
Công ty CP Cơ khí 41 Thăng Long	3.773.240.420	-	10.040.116.020	-
Công ty CP Cơ khí Tiên Sơn	2.937.956.915	-	5.881.787.047	-
Công ty CP Đầu tư Năng lượng Miền Bắc	10.623.747.452	-	26.812.839.068	-
Công ty CP Kim khí Miền Bắc	-	-	24.075.190.744	-
Công ty CP Quốc tế Minh Hải	12.730.936.820	-	11.279.481.840	-
Công ty CP Thủy điện Sông Tranh 4	2.377.707.853	-	13.123.709.849	-
Công ty TNHH ứng dụng Công nghệ mới NV	-	-	6.550.741.638	-
Công ty Cổ phần Thiết bị công nghiệp Maksteel	5.127.137.541	-	-	-
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Đại Phát	6.108.140.099	-	4.980.819.644	-
Đối tượng khác	27.360.596.016	-	39.356.886.683	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>138.925.779.406</b>	<b>4.939.088.701</b>	<b>246.801.070.434</b>	<b>5.139.088.701</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Mẫu số B 09a-DN Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**04. Phải thu nội bộ**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>1.101.063.400</b>	-	<b>805.500.000</b>	-
Công ty CP Kinh doanh Thiết bị công nghiệp	637.500.000	-	637.500.000	-
Công ty CP Cơ điện và Xây dựng Quảng Nam	168.000.000	-	168.000.000	-
Công ty CP Đá Mài Hải Dương	295.563.400	-	-	-
<b>b) Dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.101.063.400</b>	-	<b>805.500.000</b>	-

**05. Phải thu khác**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>15.908.693.942</b>	-	<b>14.821.207.924</b>	-
Chi phí cổ phần hóa	3.423.839.908	-	3.423.839.908	-
Phải thu các công ty con	44.080.646	-	44.080.646	-
+ Công ty TNHH MTV Cơ khí Quang Trung	37.161.309	-	37.161.309	-
+ Công ty TNHH MTV Cơ khí Hà Nội	6.919.337	-	6.919.337	-
Phải thu về BHXH, BHYT	162.496.453	-	173.217.331	-
Tạm ứng	10.062.093.129	-	9.669.417.329	-
Đối tượng khác	2.216.183.806	-	1.510.652.710	-
<b>b) Dài hạn</b>	<b>35.000.000</b>	-	<b>45.000.000</b>	-
Ký quỹ, ký cược	35.000.000	-	45.000.000	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>15.943.693.942</b>	-	<b>14.866.207.924</b>	-



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Mẫu số B 09a-DN Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**06. Hàng tồn kho**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	243.973.790	-	403.650.269	-
Công cụ, dụng cụ	30.418.182	-	618.182	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	20.998.551.025	-	11.503.101.136	-
Hàng hóa	18.300.953.897	-	12.164.875.711	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>39.573.896.894</b>	<b>-</b>	<b>24.072.245.298</b>	<b>-</b>

**07. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
<i>Tại ngày 01/01/2019</i>	<i>41.972.594.163</i>	<i>215.639.500</i>	<i>5.606.116.617</i>	<i>238.242.819</i>	<i>48.032.593.099</i>
<i>Tăng trong kỳ</i>	<i>-</i>	<i>67.135.000</i>	<i>751.464.818</i>	<i>-</i>	<i>818.599.818</i>
- Mua trong kỳ	-	67.135.000	751.464.818	-	818.599.818
<i>Giảm trong kỳ</i>					
<i>Tại ngày 30/06/2019</i>	<i>41.972.594.163</i>	<i>282.774.500</i>	<i>6.357.581.435</i>	<i>238.242.819</i>	<i>48.851.192.917</i>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<i>Tại ngày 01/01/2019</i>	<i>8.931.889.076</i>	<i>167.909.653</i>	<i>1.676.201.228</i>	<i>143.596.177</i>	<i>10.919.596.134</i>
<i>Tăng trong kỳ</i>	<i>827.292.785</i>	<i>19.287.882</i>	<i>316.309.263</i>	<i>26.068.634</i>	<i>1.188.958.564</i>
- Khấu hao trong kỳ	827.292.785	19.287.882	316.309.263	26.068.634	1.188.958.564
<i>Giảm trong kỳ</i>					
<i>Tại ngày 30/06/2019</i>	<i>9.759.181.861</i>	<i>187.197.535</i>	<i>1.992.510.491</i>	<i>169.664.811</i>	<i>12.108.554.698</i>
<b>Giá trị còn lại</b>					
<i>Tại ngày 01/01/2019</i>	<i>33.040.705.087</i>	<i>47.729.847</i>	<i>3.929.915.389</i>	<i>94.646.642</i>	<i>37.112.996.965</i>
<i>Tại ngày 30/06/2019</i>	<i>32.213.412.302</i>	<i>95.576.965</i>	<i>4.365.070.944</i>	<i>68.578.008</i>	<i>36.742.638.219</i>

**Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Mẫu số B 09a-DN Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**08. Tăng giảm tài sản vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm vi tính	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Tại ngày 01/01/2019	-	-	-	100.000.000	100.000.000
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2019	-	-	-	100.000.000	100.000.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Tại ngày 01/01/2019	-	-	-	43.548.396	43.548.396
Tăng trong kỳ	-	-	-	10.000.002	10.000.002
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	10.000.002	10.000.002
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2019	-	-	-	53.548.398	53.548.398
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 01/01/2019	-	-	-	56.451.604	56.451.604
Tại ngày 30/06/2019	-	-	-	46.451.602	46.451.602

**09. Tăng giảm bất động sản đầu tư**

Khoản mục	Cơ sở hạ tầng	Quyền sử dụng đất	Nhà	Cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Tại ngày 01/01/2019	-	-	23.403.742.571	23.403.742.571
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
- Mua trong kỳ	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2019	-	-	23.403.742.571	23.403.742.571
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Tại ngày 01/01/2019	-	-	374.406.821	374.406.821
Tăng trong kỳ	-	-	292.546.782	292.546.782
- Khấu hao trong kỳ	-	-	292.546.782	292.546.782
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2019	-	-	666.953.603	666.953.603
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày 01/01/2019	-	-	23.029.335.750	23.029.335.750
Tại ngày 30/06/2019	-	-	22.736.788.968	22.736.788.968

**TỔNG CÔNG TY MÁY VÀ THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP-CTCP  
CÔNG TY MẸ**

Địa chỉ: Số 7A Mạc Thị Bưởi - P.Vĩnh Tuy - Q.Hai Bà Trưng – Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ  
cho kỳ hoạt động 06 tháng  
kết thúc ngày 30/06/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Mẫu số B 09a-DN Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**10. Chi phí trả trước**

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>33.207.909</b>	-
- Chi phí công cụ, dụng cụ	33.207.909	-
<b>b) Dài hạn</b>	<b>1.163.866.743</b>	<b>849.561.123</b>
- Chi phí công cụ, dụng cụ	456.890.159	232.078.916
- Chi phí khác	706.976.584	617.482.207
<b>Cộng</b>	<b><u>1.197.074.652</u></b>	<b><u>849.561.123</u></b>

**11. Phải trả người bán**

	<u>30/06/2019</u>		<u>01/01/2019</u>	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
<b>a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>				
<b>Các công ty con</b>	<b>1.693.072.409</b>	<b>1.693.072.409</b>	<b>11.641.223.514</b>	<b>11.641.223.514</b>
Công ty CP Cơ khí Duyên Hải	1.576.634.097	1.576.634.097	11.641.223.514	11.641.223.514
Công ty TNHH MTV Cơ khí Hà Nội	-	-	1.036.522.675	-
Công ty TNHH MTV Cơ khí Quang Trung	116.438.312	116.438.312	5.846.553.504	5.846.553.504
<b>Các đối tượng khác</b>	<b>51.904.423.787</b>	<b>51.904.423.787</b>	<b>87.387.960.176</b>	<b>87.387.960.176</b>
Công ty CP Thương mại CITICOM	3.413.288.700	3.413.288.700	19.918.964.166	19.918.964.166
Guilin Guiye Industrial Co., Ltd	10.190.385.632	10.190.385.632	10.096.615.767	10.096.615.767
TVM Trading Company Limited	7.240.860.230	7.240.860.230	10.550.363.706	10.550.363.706
Công ty CP Cơ khí 41 Thăng Long	2.459.810.914	2.459.810.914	11.477.067.814	11.477.067.814
Công ty TNHH Thiết bị và Dịch vụ tổng hợp GES	1.169.136.595	1.169.136.595	2.214.571.733	2.214.571.733
Công ty CP Đầu tư Xây dựng cơ khí Đồng Tâm	2.520.949.647	2.520.949.647	2.374.027.673	2.374.027.673
Đối tượng khác	24.909.992.069	24.909.992.069	30.756.349.317	30.756.349.317
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>53.597.496.196</u></b>	<b><u>53.597.496.196</u></b>	<b><u>99.029.183.690</u></b>	<b><u>99.029.183.690</u></b>

**TỔNG CÔNG TY MÁY VÀ THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP-CTCP  
CÔNG TY MẸ**

Địa chỉ: Số 7A Mạc Thị Bưởi - P.Vĩnh Tuy - Q.Hai Bà Trưng – Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ  
cho kỳ hoạt động 06 tháng  
kết thúc ngày 30/06/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Mẫu số B 09a-DN Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

a) Phải thu

	Tại ngày 01/01/2019	Phải thu	Đã thu/ bù trừ	Tại ngày 30/06/2019
Thuế GTGT hàng sản xuất kinh doanh trong nước	10.920.722	-	1	10.920.721
- Văn Phòng Tổng Công ty	10.920.722	-	1	10.920.721
Thuế TNDN	78.990.352	-	12.515.043	66.475.309
- Văn Phòng Tổng Công ty	78.990.352	-	12.515.043	66.475.309
Thuế thu nhập cá nhân	1.800.000	-	1.800.000	-
Các loại thuế khác	26.424.000	-	26.424.000	-
- Văn Phòng Tổng Công ty	26.424.000	-	26.424.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	93.416.121	-	-	93.416.121
- Văn Phòng Tổng Công ty	93.416.121	-	-	93.416.121
<b>Tổng cộng</b>	<b>211.551.195</b>	<b>-</b>	<b>40.739.044</b>	<b>170.812.151</b>

b) Phải trả

	Tại ngày 01/01/2019	Phải nộp	Đã nộp	Tại ngày 30/06/2019
<b>Thuế giá trị gia tăng</b>	<b>1.686.495.942</b>	<b>1.770.937.991</b>	<b>2.188.117.544</b>	<b>1.269.316.389</b>
+ Thuế GTGT hàng sản xuất kinh doanh trong nước	1.686.495.942	-	417.179.553	1.269.316.389
- Văn Phòng Tổng Công ty	-	-	-	-
- Công ty Tư vấn Đầu tư và Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp	54.269.591	-	54.250.271	19.320
- Công ty Xây lắp Công nghiệp	451.277.892	-	-	451.277.892
- Chi nhánh Tổng Công ty Máy và Thiết bị Công nghiệp - CTCP	1.180.948.459	-	362.929.282	818.019.177
+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	1.770.937.991	1.770.937.991	-
- Văn Phòng Tổng Công ty	-	1.770.937.991	1.770.937.991	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	68.612.118	68.612.118	-
- Văn Phòng Tổng Công ty	-	68.612.118	68.612.118	-
<b>Thuế TNDN</b>	<b>65.446.335</b>	<b>20.397.667</b>	<b>50.531.300</b>	<b>35.312.702</b>
- Công ty Tư vấn Đầu tư và Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp	30.821.170	20.397.667	50.531.300	687.537
- Chi nhánh Tổng Công ty Máy và Thiết bị Công nghiệp - CTCP	34.625.165	-	-	34.625.165
<b>Thuế TNCN</b>	<b>95.322.397</b>	<b>227.879.140</b>	<b>166.686.761</b>	<b>156.514.776</b>
- Văn Phòng Tổng Công ty	-	144.888.370	51.786.997	93.101.373
- Công ty Tư vấn Đầu tư và Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp	2.183.698	82.990.770	21.761.065	63.413.403
- Chi nhánh Tổng Công ty Máy và Thiết bị Công nghiệp - CTCP	93.138.699	-	93.138.699	-
<b>Thuế nhà đất và tiền thuê đất</b>	<b>-</b>	<b>251.062.288</b>	<b>251.062.288</b>	<b>-</b>
- Văn Phòng Tổng Công ty	-	251.062.288	251.062.288	-
<b>Các loại thuế khác</b>	<b>71.446.795</b>	<b>895.858.465</b>	<b>964.205.260</b>	<b>3.100.000</b>
- Văn Phòng Tổng Công ty	-	892.858.465	892.858.465	-
- Công ty Tư vấn Đầu tư và Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp	-	1.000.000	1.000.000	-
- Công ty Xây lắp Công nghiệp	2.100.000	1.000.000	-	3.100.000
- Chi nhánh Tổng Công ty Máy và Thiết bị Công nghiệp - CTCP	69.346.795	1.000.000	70.346.795	-
<b>Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.918.711.469</b>	<b>3.166.135.551</b>	<b>3.620.603.153</b>	<b>1.464.243.867</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Mẫu số B 09a-DN Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**13. Chi phí phải trả**

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>5.370.206.736</b>	<b>5.273.674.870</b>
Lãi vay phải trả	4.720.206.736	4.623.674.870
Khác	650.000.000	650.000.000
<b>b) Dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>5.370.206.736</u></b>	<b><u>5.273.674.870</u></b>

**14. Doanh thu chưa thực hiện**

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>304.772.726</b>	<b>707.500.000</b>
Doanh thu cho thuê văn phòng	304.772.726	707.500.000
<b>b) Dài hạn</b>	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>304.772.726</u></b>	<b><u>707.500.000</u></b>

**15. Phải trả khác**

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>21.704.336.131</b>	<b>21.758.398.118</b>
Thu của các cô đồng góp vốn vào Công ty Cổ phần Xi Măng Đồng Bành	12.905.000.000	12.905.000.000
Phải trả về cổ phần hóa	4.257.988.040	4.257.988.040
Kinh phí công đoàn	55.122.332	60.104.844
Bảo hiểm xã hội	1.161.567.881	1.159.090.258
Bảo hiểm y tế	1.755.000	1.636.416
Bảo hiểm thất nghiệp	780.000	520.000
Nhận ký quỹ, ký cược	11.000.000	11.000.000
Phải trả cho lao động dôi dư	-	57.407.500
Phải trả phải nộp khác	3.311.122.878	3.305.651.060
<b>b) Dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>21.704.336.131</u></b>	<b><u>21.758.398.118</u></b>

**TỔNG CÔNG TY MÁY VÀ THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP-CTCP  
CÔNG TY ME**

Địa chỉ: Số 7A Mạc Thị Bưởi - P.Vĩnh Tuy - Q.Hai Bà Trưng – Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ  
cho kỳ hoạt động 06 tháng  
kết thúc ngày 30/06/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Mẫu số B 09a-DN Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**16. Vay và nợ thuê tài chính**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
<b>a) Vay ngắn hạn (VND)</b>	-	-	<b>12.739.983.180</b>	<b>12.739.983.180</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển (BIDV)	-	-	12.739.983.180	12.739.983.180
<b>b) Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>4.000.000.000</b>	<b>4.000.000.000</b>	<b>4.000.000.000</b>	<b>4.000.000.000</b>
Tổng Công ty Bia rượu và Nước giải khát Sài Gòn	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
<b>c) Vay cá nhân</b>	<b>335.053.000</b>	<b>335.053.000</b>	<b>1.785.053.000</b>	<b>1.785.053.000</b>
Tại Công ty Tư vấn Đầu tư và Dịch vụ Kỹ thuật công nghiệp	-	-	1.450.000.000	1.450.000.000
Tại Công ty Xây lắp công nghiệp	335.053.000	335.053.000	335.053.000	335.053.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>4.335.053.000</b>	<b>4.335.053.000</b>	<b>18.525.036.180</b>	<b>18.525.036.180</b>

**17. Vốn chủ sở hữu**

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Số dư ngày 01/01/2018</b>	<b>1.418.634.488.001</b>	-	-	<b>1.418.634.488.001</b>
- Lãi trong kỳ	-	-	2.191.659.123	2.191.659.123
- Tạm phân phối lợi nhuận	-	-	(2.191.659.123)	(2.048.939.617)
- Giảm khác	-	-	-	-
<b>Số dư ngày 31/12/2018</b>	<b>1.418.634.488.001</b>	-	-	<b>1.418.634.488.001</b>
<b>Số dư ngày 01/01/2019</b>	<b>1.418.634.488.001</b>	-	-	<b>1.418.634.488.001</b>
- Lãi trong kỳ	-	-	354.839.977	354.839.977
- Tăng khác	-	-	-	-
- Tạm phân phối	-	-	-	-
<b>Số dư ngày 30/06/2019</b>	<b>1.418.634.488.001</b>	-	<b>354.839.977</b>	<b>1.418.989.327.978</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Mẫu số B 09a-DN Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014

**17.Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Vốn của Nhà nước và các cổ đông khác	1.418.634.488.001	1.418.634.488.001
<b>Cộng</b>	<b><u>1.418.634.488.001</u></b>	<b><u>1.418.634.488.001</u></b>

**c) Các giao dịch về vốn**

	<u>Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019</u>	<u>Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018</u>
<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>		
Vốn góp đầu kỳ	1.418.634.488.001	1.418.634.488.001
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	<b><u>1.418.634.488.001</u></b>	<b><u>1.418.634.488.001</u></b>

**d) Cổ phiếu**

	<u>Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019</u>	<u>Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	141.991.500	141.991.500
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	141.991.500	141.991.500
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	141.991.500	141.991.500
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 đồng/cổ phiếu	10.000 đồng/cổ phiếu

**Ghi chú:** Vốn đầu tư của chủ sở hữu trên Báo cáo tài chính tại ngày 30/06/2019 là 1.418.634.488.001 đồng, Vốn Điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần là 1.419.915.000.000 đồng. Như vậy, Vốn đầu tư của chủ sở hữu trên Báo cáo tài chính tại ngày 30/06/2019 nhỏ hơn Vốn Điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần là 1.280.511.999 đồng là do việc xử lý tài chính theo quy định tại ngày Tổng Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần. Tại ngày 30/06/2019, Tổng Công ty vẫn đang tiến hành quyết toán công tác cổ phần hóa nên việc điều chỉnh để Vốn đầu tư của chủ sở hữu khớp đúng với Vốn Điều lệ sẽ được thực hiện khi có kết quả của công tác quyết toán cổ phần hóa.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Mẫu số B 09a-DN Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014

**VI. THUYẾT MINH CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

(Đơn vị tính: VND)

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
Doanh thu hàng hóa, dịch vụ	76.288.880.878	108.336.377.759
Doanh thu công trình	66.238.373.092	69.642.112.512
<b>Tổng cộng</b>	<b>142.527.253.970</b>	<b>177.978.490.271</b>

**02. Giá vốn hàng bán**

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
Giá vốn hàng hóa, dịch vụ	73.784.495.740	102.070.252.049
Giá vốn công trình	60.396.244.168	66.631.951.875
<b>Tổng cộng</b>	<b>134.180.739.908</b>	<b>168.702.203.924</b>

**03. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
Lãi cho vay, lãi tiền gửi	2.162.827.247	1.065.837.431
Lãi chuyển nhượng vốn	-	61.909.893
Cổ tức, lợi nhuận được chia	399.332.400	330.370.662
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6.143.577	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	418.665
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.568.303.224</b>	<b>1.458.536.651</b>

**04. Chi phí tài chính**

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
Lãi tiền vay	154.681.631	252.798.362
Lỗ chênh lệch tỷ giá	128.297.177	86.414.193
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính	-	352.814.600
<b>Tổng cộng</b>	<b>282.978.808</b>	<b>692.027.155</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Mẫu số B 09a-DN Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014

**05. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019</b>	<b>Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018</b>
Chi phí nhân viên quản lý	3.691.518.321	4.374.814.210
Chi phí VLQL, đồ dùng văn phòng	133.570.905	257.477.932
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.531.670.272	1.226.807.340
Thuế, phí, lệ phí	326.162.406	360.684.417
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(200.000.000)	(471.515.514)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	506.286.006	514.755.891
Chi phí bằng tiền khác	4.214.457.472	3.635.995.058
<b>Tổng cộng</b>	<b>10.203.665.382</b>	<b>9.899.019.334</b>

**06. Thu nhập khác**

	<b>Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019</b>	<b>Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018</b>
Nhượng bán, thanh lý TSCĐ, CCDC	-	143.000.000
Khác	299.294.448	346.576.474
<b>Tổng cộng</b>	<b>299.294.448</b>	<b>489.576.474</b>

**07. Chi phí khác**

	<b>Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019</b>	<b>Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018</b>
GTCL của tài sản thanh lý	-	14.859.810
Phạt chậm nộp thuế và các khoản vào NSNN, lãi chậm nộp bảo hiểm, phạt vi phạm hành chính...	130.623.948	3.686.215
Khác	-	138.073.890
<b>Tổng cộng</b>	<b>130.623.948</b>	<b>156.619.915</b>

**08. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	<b>Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019</b>	<b>Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018</b>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	387.752.687	476.733.068
- Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	181.590.065	3.686.215
- Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế	415.368.976	378.170.612
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	153.973.776	102.248.671
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN	32.912.710	37.693.489

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Mẫu số B 09a-DN Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014

**09. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	<b>Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019</b>	<b>Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018</b>
Chi phí nhân viên quản lý	6.513.555.934	5.167.588.466
Chi phí NVL	138.664.703.829	108.830.069.522
Chi phí đồ dùng văn phòng	179.322.463	277.398.592
Chi phí khấu hao	1.502.015.670	1.186.745.044
Thuế, phí, lệ phí	326.162.406	360.684.417
Dự phòng phải thu khó đòi	(200.000.000)	(471.515.514)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.512.894.229	1.560.981.452
Chi phí khác bằng tiền	4.447.744.732	3.765.708.976
<b>Cộng</b>	<b>152.946.399.263</b>	<b>120.677.660.955</b>

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**01. Thông tin về các bên liên quan**

**a) Bên liên quan**

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, các công ty con, các công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty được coi là Bên liên quan.

**a) Bên liên quan**

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, các đơn vị phụ thuộc, các công ty con, các công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty được coi là Bên liên quan.

<b>Tên Công ty</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>Tỷ lệ sở hữu</b>
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Điều hành hoạt động	
Công ty TNHH MTV Cơ khí Hà Nội	Công ty con	100%
Công ty TNHH MTV Cơ khí Quang Trung	Công ty con	100%
Công ty TNHH MTV XNK Sản phẩm Cơ khí	Công ty con	100%
Công ty TNHH MTV XNK Thiết bị Toàn bộ và Kỹ thuật	Công ty con	100%
Công ty CP Cơ khí Duyên Hải	Công ty con	98,189%
Công ty CP Dụng cụ số 1	Công ty con	51%
Công ty CP Đầu tư Thương mại Sài Gòn - Hà Nội	Công ty liên kết	20%

**b) Giao dịch với Bên liên quan**

(Giá mua hàng và giá hàng bán chưa bao gồm VAT)

	<b>Giao dịch</b>	<b>Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019</b>	<b>Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018</b>
Hội đồng quản trị và người quản lý khác	Tiền lương và thù lao	1.083.749.058	988.541.580
<b>Công ty con</b>			
Công ty CP Cơ khí Duyên Hải	Bán hàng	7.870.384.127	-
Công ty CP Cơ khí Duyên Hải	Mua hàng	3.040.166.531	1.263.607.525
Công ty TNHH MTV Cơ khí Hà Nội	Mua hàng	4.313.734.428	7.741.883.132
Công ty TNHH MTV Cơ khí Quang Trung	Mua hàng	191.128.960	-
Công ty TNHH MTV Cơ khí Quang Trung	Thu nhập khác	-	193.866.102
Công ty TNHH MTV XNK Sản phẩm cơ khí	Thu nhập khác	-	181.608.000
Nhà máy Quy chế Từ Sơn	Mua hàng	-	1.925.530.695
Nhà máy Quy chế Từ Sơn	Thường	-	10.000.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Mẫu số B 09a-DN Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014

c) Số dư với các Bên liên quan

Khoản mục dư	Mối quan hệ	Tại ngày 30/06/2019	Tại ngày 01/01/2019
<b>1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>			
Công ty CP Cơ khí Duyên Hải	Công ty con	8.657.422.540	7.726.551.184
Công ty TNHH MTV Cơ khí Quang Trung	Công ty con	-	5.217.220.767
<b>2. Phải thu ngắn hạn khác</b>			
Công ty TNHH MTV Cơ khí Quang Trung	Công ty con	37.161.309	37.161.309
<b>3. Phải trả người bán ngắn hạn</b>			
Công ty TNHH MTV Cơ khí Hà Nội	Công ty con	-	1.036.522.675
Công ty TNHH MTV Cơ khí Quang Trung	Công ty con	116.438.312	5.846.553.504
Công ty CP Cơ khí Duyên Hải	Công ty con	1.576.634.097	11.641.223.514
<b>4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>			
Công ty TNHH MTV Cơ khí Hà Nội	Công ty con	681.142.242	-

**02. Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính riêng năm 2018 đã được kiểm toán với ý kiến kiểm toán ngoại trừ. Thông tin so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 đã được soát xét.

**03. Thông tin về hoạt động liên tục**

Trong kỳ hoạt động 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2019, không có sự kiện nào ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty. Do đó, Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 được lập trên cơ sở giả định Tổng Công ty hoạt động liên tục.

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2019

Người lập

Nguyễn Hữu Hiền

TB. Tài chính kế toán

Trần Thị Thu Trang

Tổng Giám đốc



Nguyễn Khắc Hải